

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 12/2023/HNGĐ-PT.

Ngày: 16-6-2023.

V/ v: “Tranh chấp ly hôn,
tài sản chung”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thủy.

Các Thẩm phán: Bà Trần Thị Nhài và ông Bằng Công Hiệp.

-Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Thanh Thúy - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên: Bà Đỗ Thị Thu Thủy
- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 16 tháng 6 năm 2023, Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 07/2023/TLPT-HNGĐ ngày 08 tháng 3 năm 2023 về việc tranh chấp “ly hôn, con chung, tài sản chung”. Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 91/2022/HNGĐ-ST ngày 30 tháng 11 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên bị kháng cáo. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 09/2023/QĐXX-PT ngày 04 tháng 4 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Hoàng Việt C, sinh năm 1976.

Nơi ĐKKHKT: Tổ A, phường T, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên; Chỗ ở hiện nay: Tổ B, phường P, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên. (Có mặt)

2. Bị đơn: Chị Nguyễn Thị Thanh N, sinh năm 1979

Nơi ĐKKHKT: Tổ A, phường T, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên; Chỗ ở hiện nay: Nhà A, khu chung cư T - Tổ B, phường H, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên. (Có mặt)

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Ngân hàng TMCP S. Trụ sở: Số B - B N, phường H, quận C, thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo uỷ quyền: Anh Nguyễn Hoàng A.

Chức vụ: Trưởng phòng Kiểm sát rủi ro tại Ngân hàng TMCP S – Chi nhánh T (Vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt).

4. Người làm chứng:

4.1. Anh Bùi Duy Đ, sinh năm 1978 (vắng mặt)

Địa chỉ: Xóm Đ, xã Đ, huyện P, tỉnh Thái Nguyên

4.2. Bà Hoàng Thị M, sinh năm 1957 (vắng mặt)

Địa chỉ: Tổ H, phường T, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên

4.3. Ông Phạm Văn H, sinh năm 1960 (vắng mặt)

Địa chỉ: Tổ I, phường T, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên

4.4. Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1969 (vắng mặt)

Địa chỉ: Tổ I, phường T, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên

5. Người kháng cáo: Chị Nguyễn Thị Thanh N là bị đơn kháng cáo.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn anh Hoàng Việt C trình bày: Anh và chị Nguyễn Thị Thanh N kết hôn năm 2000, trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật tại UBND phường T (nay là T), thành phố T ngày 09/11/2000. Thời gian đầu tình cảm vợ chồng hòa thuận, hạnh phúc, nhưng đến năm 2017 thì nảy sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do tính cách không hòa hợp, bất đồng với nhau trong sinh hoạt và lối sống. Chị N vay nợ của nhiều người chi tiêu vào việc cá nhân, không chăm lo cho cuộc sống gia đình, nên anh phải bán nhà và tài sản đi để trả nợ cho chị N. Từ tháng 8 năm 2017, anh cùng con đi thuê nhà ra chỗ khác ở, chị N thì về nhà bố mẹ để ở, vợ chồng ly thân từ đó cho đến nay. Anh xác định tình cảm vợ chồng không còn, đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với Nguyễn Thị Thanh N.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là cháu Hoàng Hải N1, sinh ngày 18/02/2002 và cháu Hoàng Khánh N2, sinh ngày 19/11/2014. Hiện cháu N1 đã trưởng thành, cháu N2 từ tháng 3 năm 2022 đã chuyển về ở chị N. Khi ly hôn, anh đề nghị Tòa án giao cháu N2 cho anh trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và không yêu cầu chị N cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Anh C không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với yêu cầu phản tố của chị Nguyễn Thị Thanh N về việc yêu cầu Tòa án chia tài sản chung, nợ chung của vợ chồng khi ly hôn, anh có ý kiến như sau:

- Đối với thửa đất số 633, tờ bản đồ 88, diện tích 300m², tại xóm C, xã Đ, thị xã P (nay là tổ dân phố C, phường Đ, thành phố P):

Anh xác định thửa đất này có nguồn gốc do ông bà nội anh tặng cho riêng từ năm 2010. Tuy nhiên đến năm 2013, chị N tự ý đi làm thủ tục kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đã được UBND thị xã P, tỉnh Thái Nguyên cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Hoàng Việt C và Nguyễn Thị Thanh N, anh nhất trí xác định đây là tài sản chung của vợ chồng và đồng ý chia đôi thửa đất, nhưng không nhất trí với phương án chia tài sản của chị N.

- Đối với số tiền 130.000.000đ từ việc bán chiếc xe ô tô nhãn hiệu Kia Morning, BKS: 20D-01077: Anh C xác định là tài sản riêng của anh C và tại phiên tòa chị N đã rút yêu cầu chia tài sản trên, nên anh không có yêu cầu đề nghị gì.

- Đối với căn nhà gắn liền với quyền sử dụng đất tại thửa 230, tờ bản đồ 46, thuộc tổ B, phường P, thành phố T: Anh cũng xác định đây là tài sản riêng của anh, do anh mua của vợ chồng ông Hoàng Văn M1 và bà Dương Lệ C1 năm 2019 (mua trong thời gian vợ chồng ly thân) và đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên anh Hoàng Việt C). Nguồn gốc hình thành tài sản này là do anh đã bán thửa đất số 271, tờ bản đồ 57, tại tổ A, phường T, thành phố T (là tài sản riêng của anh, được thừa kế từ bố đẻ anh sau khi có bản án dân sự phúc thẩm số 23/2014/DSPT ngày 28/4/2014 của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên), chị N không có công sức đóng góp vào khối tài sản này. Do vậy, anh không đồng ý trích chia theo yêu cầu của chị Nguyễn Thị Thanh N là 300.000.000đ giá trị căn nhà gắn liền với quyền sử dụng đất.

- Đối với khoản nợ vay bằng thẻ tín dụng tại Ngân hàng thương mại cổ phần S S1k) – Chi nhánh T: Anh xác định đây là khoản vay tiêu dùng cá nhân của chị N, không liên quan gì tới anh, khoản tiền này chị N không đóng góp vào khối tài sản chung, nên không đồng ý phân chia khoản nợ trên khi vợ chồng ly hôn.

Bị đơn chị Nguyễn Thị Thanh N trình bày: Quá trình vợ chồng tìm hiểu, kết hôn, chung sống và con chung như nguyên đơn anh C trình bày là đúng. Tuy nhiên về nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng là do vợ chồng vay nợ của nhiều người, dẫn đến nợ nần, phát sinh mâu thuẫn chứ không riêng gì chị. Năm 2017 anh C bán nhà đi và đem 02 con đi thuê nhà ở chỗ khác, chị phải quay về nhà bố mẹ để sinh sống, vợ chồng ly thân từ đó cho đến nay. Chị xác định tình cảm vợ chồng vẫn còn, không nhất trí ly hôn. Tại phiên tòa nhất trí thuận tình ly hôn.

Về con chung: Hiện cháu N1 đã trưởng thành và đang đi học đại học, nên không đề nghị tòa án xem xét. Đối với cháu Hoàng Khánh N2 thì từ tháng 3 năm 2022 chị đã đón cháu N2 về chung sống với chị và ông bà ngoại. Chị yêu cầu Tòa án giao

cháu Hoàng Khánh N2 cho chị trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng và yêu cầu anh C cấp dưỡng nuôi con với mức là 06 triệu đồng/tháng cho đến khi cháu N2 đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung, nợ chung: Chị có đơn yêu cầu phân tố về việc chia tài sản chung, gồm: *01 căn nhà gắn liền quyền sử dụng đất tại thửa đất số 230, tờ bản đồ 46, thuộc tổ B phường P, thành phố T; Quyền sử dụng đất tại thửa 633, tờ bản đồ 88, phường Đ, thành phố P và phân chia khoản nợ vay tiêu dùng cá nhân tại Ngân hàng thương mại cổ phần S S1k) – Chi nhánh T. Đối với số tiền 130.000.000đ bán chiếc xe ô tô nhãn hiệu Kia Morning, BKS: 20D-01077 tại phiên tòa chị rút yêu cầu này. Đề nghị HĐXX giải quyết theo hướng sau:*

- Giao căn nhà gắn liền với quyền sử dụng đất tại thửa 230, tờ bản đồ 46, thuộc tổ B, phường P, thành phố T cho anh Hoàng Việt C trực tiếp quản lý, sử dụng; Anh Hoàng Việt C phải có trách nhiệm trích chia cho chị N số tiền là 300.000.000đ (Ba trăm triệu đồng).

- Chia cho anh Hoàng Việt C và chị Nguyễn Thị Thanh N mỗi bên $\frac{1}{2}$ diện tích thửa đất số 633, tờ bản đồ 88, phường Đ, thành phố P, tỉnh Thái Nguyên.

- Về nợ chung: Phân chia nghĩa vụ trả nợ khoản vay tiêu dùng cá nhân bằng thẻ tín dụng mang tên chị Nguyễn Thị Thanh N tại Ngân hàng thương mại cổ phần S – Chi nhánh T theo hướng: Chị N sẽ trách nhiệm trả 2/3 khoản nợ, còn anh C trả 1/3 khoản nợ.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trình bày: Năm 2014 Ngân hàng thương mại cổ phần S – Chi nhánh T có cho vợ chồng chị Nguyễn Thị Thanh N - anh Hoàng Việt C vay số tiền 400.000.000đ – Theo hợp đồng tín dụng số LD 1417800012, ngày 27/6/2014. Để đảm bảo cho khoản vay anh C và chị N đã thế chấp 02 thửa đất số 563d và 633 tờ bản đồ 88 tại xóm C, xã Đ, thị xã P, đứng tên anh Hoàng Việt C. Khoản vay này đến năm 2019 anh C đã tắt toán toàn bộ số tiền nợ gốc và nợ lãi, đến nay anh C và chị N không còn nợ ngân hàng đối với khoản vay này. Ngoài ra, ngày 11/01/2016 chị Nguyễn Thị Thanh N có làm đơn đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng, NHTM cổ phần S2 – Chi nhánh T đã phê duyệt và cấp hạn mức tín dụng cho tài khoản thẻ tín dụng mang tên chị Nguyễn Thị Thanh N với số tiền là 30.000.000đ, đến nay chị N mới thanh toán được một phần số nợ gốc. Số tiền nợ gốc và nợ lãi tính đến ngày 25/11/2022 là 78.496.723đ (trong đó nợ gốc là: 26.089.239đ, nợ lãi là: 52.407.484đ). Nay anh Hoàng Việt C và chị Nguyễn Thị Thanh N ly hôn, Ngân hàng thương mại cổ phần S yêu cầu Tòa án phân chia trách nhiệm trả nợ của vợ chồng nếu xác định là nợ chung. Ngân hàng không có yêu cầu

độc lập đề nghị Tòa án giải quyết khoản tiền nợ gốc và nợ lãi của tài khoản thẻ tín dụng trên.

Những người làm chứng trình bày:

- *Anh Bùi Duy Đ:* Năm 2021, anh có mua của anh Hoàng Việt C chiếc xe ô tô nhãn hiệu Kia Morning, BKS: 20D-01077 với giá là 130.000.000đ. Khi mua bán hai bên mới chỉ thiết lập giấy mua bán và chưa làm thủ tục đăng ký tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Sau mua chiếc xe trên, anh đã bán lại cho một người ở Thái Nguyên (không rõ họ tên và địa chỉ), hiện nay chiếc xe ô tô trên do ai đang quản lý, sử dụng anh không biết.

- *Bà Nguyễn Thị B và ông Phạm Văn H trình bày:* Năm 2017, thông qua một số người quen biết vợ chồng ông bà có đến đặt vấn đề mua anh Hoàng Việt C và chị Nguyễn Thị Thanh N 02 thửa đất có diện tích khoảng hơn 300m² tại tổ A, phường T, thành phố T với giá là 7.100.000.000đ. Khi xem xét qua thửa đất bà B đã đặt cọc và đưa trước cho anh C số tiền là 3.550.000.000đ, số tiền còn lại ông bà sẽ trả hết sau khi anh C làm xong bì đỏ và các bên hoàn thành xong thủ tục tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Nhưng sau khi kiểm tra hồ sơ địa chính và xác định phần diện tích đất của gia đình anh C theo giấy chứng nhận không đúng với thực tế, không có đường vào bán mặt đường như thỏa thuận và có đường điện cao thế chạy qua, nên ông bà đã không đồng ý mua thửa đất trên với giá thỏa thuận ban đầu mà chỉ đồng ý nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn liền với tài sản trên đất tại thửa 265, tờ bản đồ 57 với giá là 1.800.000.000đ, sau đó anh C và chị N đã làm thủ tục chuyển nhượng cho ông bà thửa đất trên tại Văn phòng C2 ngày 31/7/2017. Đến năm 2019, sau khi anh C được chia thừa kế thửa 271, tờ bản đồ 57 và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thì tiếp tục chuyển nhượng cho vợ chồng ông bà thửa đất này với giá là 700.000.000đ và các bên đã làm thủ tục công chứng hợp đồng tại Văn phòng C2 ngày 11/01/2019. Sau khi nhận chuyển nhượng hai thửa đất trên vợ chồng ông bà đã chuyển nhượng lại cho người khác (không nhớ tên và địa chỉ), đến nay không còn quản lý và sử dụng hai thửa đất trên nữa. Ông bà xác định giá chuyển nhượng thửa đất trên với giá là 2.500.000.000đ, số tiền bà B đã giao thừa cho anh C, đến nay anh C đã thanh toán lại cho bà B thông qua hình thức trả tiền mặt và trừ vào tiền cho thuê K.

- *Bà Hoàng Thị M trình bày:* Do có quan hệ thân thích, nên từ năm 2014 đến năm 2019 bà Hoàng Thị M có cho anh Hoàng Việt C vay tổng số tiền 450.000.000đ và 01 cây vàng SJC để anh C làm nhà và trả nợ. Đến năm 2021 anh C đã trả cho bà M được số tiền là 230.000.000đ và 01 chỉ vàng SJC. Số tiền còn nợ lại là

220.000.000đ bà M và anh C tự thương lượng, thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Với nội dung trên, tại bản án ly hôn sơ thẩm số 91/2022/HNGĐ-ST ngày 30 tháng 11 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên đã xét xử và quyết định: Tuyên xử:

- Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu phản tố của chị Nguyễn Thị Thanh N về việc yêu cầu tòa án giải quyết chia số tiền 130.000.000đ từ việc bán chiếc xe ô tô nhãn hiệu Kia Morning, BKS: 20D-01077.

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của anh Hoàng Việt C về việc yêu cầu Tòa án giải quyết việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn;

- Chấp nhận yêu cầu phản tố của chị Nguyễn Thị Thanh N về việc yêu cầu tòa án chia tài sản chung là quyền sử dụng đất tại thửa 633, tờ bản đồ 88, phường Đ, thành phố P, tỉnh Thái Nguyên;

- Không chấp nhận yêu cầu phản tố của chị Nguyễn Thị Thanh N3 về việc yêu cầu Tòa án chia tài sản chung là căn nhà gắn liền với quyền sử dụng đất tại thửa 230, tờ bản đồ 46, thuộc tổ B, phường P, thành phố T và chia khoản nợ vay tiêu dùng cá nhân bằng thẻ tín dụng mang tên chị Nguyễn Thị Thanh N tại Ngân hàng S1 – Chi nhánh T.

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhân sự thuận tình ly hôn giữa anh Hoàng Việt C và chị Nguyễn Thị Thanh N.

2. Về nuôi con: Giao con chung là cháu Hoàng Khánh N2, sinh ngày 19/11/2014 cho chị Nguyễn Thị Thanh N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi cháu N2 đủ 18 tuổi. Anh Hoàng Việt C được quyền đi lại thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

Cha, mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên trong gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc đi lại thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung. Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

+ Về việc cấp dưỡng nuôi con: Buộc anh Hoàng Việt C phải cấp dưỡng nuôi con cho cháu Hoàng Khánh N2, với số tiền cấp dưỡng là 2.500.000đ/tháng cho đến khi cháu N2 đủ 18 tuổi. Thời điểm cấp dưỡng tính từ ngày 01/12/2022.

Khi xét thấy cần thiết hoặc do điều kiện sống có sự thay đổi, vợ chồng có thỏa thuận khác phù hợp với quy định pháp luật và vì lợi ích của con chung, các bên có quyền làm đơn yêu cầu Tòa án thay đổi người trực tiếp nuôi con, yêu cầu thay đổi mức cấp dưỡng hoặc chấm dứt nghĩa vụ cấp dưỡng theo quy định của pháp luật.

3. Về tài sản chung và nợ chung:

3.1. Xác định căn nhà gắn liền với quyền sử dụng đất tại thửa 230, tờ bản đồ 46, thuộc tổ B, phường P, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên là tài sản riêng của anh Hoàng Việt C.

3.2. Xác định khoản tiền vay tiêu dùng cá nhân bằng thẻ tín dụng (theo Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng ngày 11/01/2016) mang tên chị Nguyễn Thị Thanh N4 tại Ngân hàng S – Chi Nhánh T là khoản nợ riêng của chị Nguyễn Thị Thanh N.

3.3. Xác định quyền sử dụng đất tại thửa 633, tờ bản đồ 88, thuộc tổ dân phố C, phường Đ, thành phố P, tỉnh Thái Nguyên là tài sản chung của vợ chồng; Chia cho anh Hoàng Việt C và chị Nguyễn Thị Thanh N đối với thửa đất này cụ thể như sau:

- Chia cho anh Hoàng Việt C được quyền sử dụng diện tích đất là 189m² tại thửa 633, tờ bản đồ 88, thuộc tổ dân phố C, phường Đ, thành phố P, tỉnh Thái Nguyên (*Theo sơ đồ đo đạc khi xem xét thẩm định tại chỗ kèm theo bản án này là vị trí lối các điểm 1, 2, 3, 4, 5, 17, 12, 13, 14, 15, 16*). Giá trị tài sản anh C được chia là 94.500.000đ (*Chín mươi tư triệu, năm trăm nghìn đồng*)

- Chia cho chị Nguyễn Thị Thanh N được quyền sử dụng phần diện tích đất là 111m² tại thửa 633, tờ bản đồ 88, thuộc tổ dân phố C, phường Đ, thành phố P, tỉnh Thái Nguyên (*Theo sơ đồ đo đạc khi xem xét thẩm định tại chỗ kèm theo bản án này là vị trí lối các điểm 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 17*). Giá trị tài sản chị N được chia là 55.500.000đ (*Năm mươi lăm triệu, năm trăm nghìn đồng*)

- Anh Hoàng Việt C có trách nhiệm thanh toán cho chị Nguyễn Thị Thanh N phần giá trị tài sản được hưởng chênh lệch với số tiền là 19.500.000đ (*Mười chín triệu, năm trăm nghìn đồng*).

4. Về án phí và chi phí tố tụng:

4.1. *Về án phí ly hôn sơ thẩm*: Buộc anh Hoàng Việt C phải chịu 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí ly hôn sơ thẩm nộp ngân sách Nhà nước, nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0000451 ngày 13 tháng 4 năm 2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

4.2. *Về án phí cấp dưỡng nuôi con*: Buộc anh Hoàng Việt C phải chịu 300.000đ

(Ba trăm nghìn đồng) án phí cấp dưỡng nuôi con nộp ngân sách Nhà nước

4.3. Về án phí chia tài sản chung, nợ chung:

- Buộc anh Hoàng Việt C phải chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch về việc chia tài sản chung là 3.750.000đ (Ba triệu, bảy trăm năm mươi nghìn đồng) nộp ngân sách nhà nước.

- Buộc chị Nguyễn Thị Thanh N phải chịu tổng số tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 46.259.000đ (gồm: 3.750.000đ án phí chia tài sản chung có giá ngạch; 38.585.000đ án phí chia tài sản chung và 3.924.000đ án phí chia nợ chung không được tòa án chấp nhận) nộp ngân sách nhà nước. Chị Nguyễn Thị Thanh N đã nộp số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 13.700.000đ (Mười ba triệu, bảy trăm nghìn đồng), tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Thái Nguyên theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0005516 ngày 12 tháng 7 năm 2021, nên được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp; Chị Nguyễn Thị Thanh N còn phải nộp số tiền là 32.559.000đ (Ba mươi hai triệu, năm trăm, năm mươi chín nghìn đồng).

4.4. Về chi phí xem xét thẩm định và định giá tài sản:

- Buộc anh Hoàng Việt C phải thanh toán cho chị Nguyễn Thị Thanh N số tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản (đối với thửa đất số 633, bản đồ 88, phường Đ) số tiền là 5.675.000đ (Năm triệu, sáu trăm bảy mươi lăm nghìn đồng).

- Chị Nguyễn Thị Thanh N phải chịu số tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản đối với thửa đất số 633, bản đồ 88, phường Đ là 5.675.000đ (Năm triệu, sáu trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) và số tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản đối với nhà ở gắn liền với quyền sử dụng đất tại thửa 230, tờ bản đồ 46, thuộc tổ B, phường P là 5.950.000đ (Năm triệu, chín trăm năm mươi nghìn đồng). Khoản tiền này chị N đã nộp xong và chi phí hết.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, chị N có đơn yêu cầu thi hành án, nếu anh C không thi hành các khoản tiền trên thì còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả cho đến khi thi hành xong. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên, nhưng không được vượt quá mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự, nếu không thỏa thuận được thì thực hiện theo quy định khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự;

thời hiệu thi hành án thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 13/12/2022, chị Nguyễn Thị Thanh N nộp đơn kháng cáo một phần bản án ly hôn sơ thẩm số 91/2022/HNGĐ-ST ngày 30 tháng 11 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên liên quan đến việc Tòa án xác định nhà và đất tại thửa đất số 230 tờ bản đồ số 46 phường P là tài sản riêng của anh Hoàng Việt C, đề nghị sửa bản án sơ thẩm. Căn cứ kháng cáo:

+ Việc anh C khai bán hai thửa đất 265 TĐĐ 57 diện tích 200m² và 271 TĐĐ 57 diện tích 111m² được 3,4 tỷ đồng là không đúng. Chị khẳng định việc bán hai thửa đất này là 7tỷ. Với các chi phí anh C đã kê, thì đủ tiền mua căn nhà tại thửa đất số 230 tờ bản đồ số 46 phường P, nên đây là tài sản chung của vợ chồng.

+ Khi anh C chuyển nhượng thửa đất 271 TĐĐ 57 diện tích 111m², trên đất có 01 ki ốt. Tòa án đã không làm rõ phần tài sản trên đất là bao nhiêu tiền nếu công nhận đây là tài sản của anh C, như thế làm thiệt hại đến quyền lợi của chị.

+ Tòa án không đánh giá giá trị tài sản chung trên hai thửa đất số 265 và 271 TĐĐ 57 là bao nhiêu khi anh C bán đất, mà chỉ căn cứ theo lời khai của anh C là không phù hợp.

+ Hiện chị không có chỗ ở nên đề nghị giao toàn bộ thửa đất 633 TĐĐ 88 phường Đ, P cho chị hoặc giao cho chị ½ (150m²) như thỏa thuận.

Tại phiên tòa phúc thẩm, chị Nguyễn Thị Thanh N rút nội dung kháng cáo về việc yêu cầu chia lại thửa đất 633 TĐĐ 88 phường Đ, P. Các kháng cáo khác chị giữ nguyên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên phát biểu sự tuân theo pháp luật của Thẩm phán chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử từ khi thụ lý vụ án đến trước khi nghị án đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về quan điểm giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự không chấp nhận kháng cáo của chị Nguyễn Thị Thanh N, giữ nguyên bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm 91/2022/HNGĐ-ST ngày 30 tháng 11 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, sau khi nghe đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên phát biểu ý kiến, Hội đồng xét xử nhận định:

[1.] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của chị Nguyễn Thị Thanh N làm trong hạn luật định, đã nộp dự phí kháng cáo là hợp lệ nên được xét xử theo trình tự phúc thẩm.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan và những người làm chứng vắng mặt nhưng đã được triệu tập hợp lệ hai lần và đã có đơn xin xét xử vắng mặt, trong hồ sơ đã có đầy đủ lời khai của họ, nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 289 Bộ luật tố tụng dân sự tiếp tục xét xử vụ án.

[2.] Xét kháng cáo của chị Nguyễn Thị Thanh N.

[2.1] Đối với kháng cáo yêu cầu chia lại thửa đất 633 TBĐ 88 phường Đ, P. Tại phiên tòa chị N rút nội dung kháng cáo này, do vậy Hội đồng xét xử không phải giải quyết.

[2.2]. Đối với kháng cáo yêu cầu xác định căn nhà 03 tầng, gắn liền quyền sử dụng đất tại thửa đất số 230, tờ bản đồ 46, thuộc tổ B phường P, thành phố T là tài sản chung của vợ chồng, buộc anh C phải trích chia chênh lệch tài sản là 300.000.000đ. Hội đồng xét xử thấy:

[*] Chị N khai: Anh C mua căn nhà gắn liền với quyền sử dụng đất tại thửa đất số 230, tờ bản đồ 46, thuộc tổ B phường P, thành phố T khi anh chị ly thân, chưa ly hôn. Nguồn tiền để mua là từ tiền bán tài sản chung của vợ chồng là thửa đất 265 cùng tài sản trên đất là căn nhà xây 2,5 tầng và căn kiốt, thửa đất 271 đều tờ bản đồ 57, phường T. Chị thừa nhận nguồn gốc Thửa đất 265 và Thửa đất 271 đều tờ bản đồ 57 phường T là do anh C được bố cho và được hưởng thừa kế riêng từ bố đẻ anh C. Chị là người đi làm thủ tục cấp giấy CNQSD đất mang tên cá nhân anh C đối với thửa đất 256.

[*] Anh C khai: Thửa đất 265 và 271, tờ bản đồ 57 phường T là do được hưởng thừa kế riêng từ bố đẻ anh, nên là tài sản riêng của anh. Anh chị chỉ có tài sản chung là căn nhà và kiốt do vợ chồng xây trên thửa đất thửa 265 TBĐ 57 diện tích 200m², nên khi bán nhà đất này chị N có tham gia ký hợp đồng, toàn bộ số tiền bán nhà và đất anh đã dùng trả nợ vay Ngân hàng, trả nợ vay cá nhân của chị N và trả nợ vay của anh nên không còn gì.

Còn thửa đất 271 TBĐ 57 diện tích 110m², đến năm 2018 anh mới được cấp giấy CNQSD đất, đứng tên cá nhân anh, anh bán thửa đất này được hơn 700 triệu, anh còn phải đi vay thêm để mua nhà và đất tại thửa đất số 230, tờ bản đồ 46, thuộc tổ B phường P, thành phố T nên đây không phải là tài sản chung của vợ chồng vì anh mua bằng tiền riêng của anh, anh không đồng ý trích chia theo như yêu cầu

kháng cáo của chị N vì chị N hoàn toàn không biết, cũng không liên quan, cũng không đóng góp gì vào nhà đất này.

[*] Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và lời trình bày tại phiên tòa ngày hôm nay, thì các đương sự đều thống nhất thừa nhận: “Đối với thửa 265, năm 2017 được cấp giấy chứng nhận QSD đất do tự tay chị N đi làm, khi làm thủ tục xin cấp chỉ cấp đứng tên các nhân một mình anh C. Tài sản chung của vợ chồng là căn nhà và căn kiốt do vợ chồng xây. Khi bán thửa đất 265 chị N có tham gia ký Hợp đồng chuyển nhượng, bán kèm theo đất là toàn tài sản trên đất (gồm nhà và căn kiốt). Số tiền bán được đã dùng để trả nợ vay ngân hàng, trả nợ của hai vợ chồng. Ngoài ra theo chị N, có thể anh C còn dùng tiền bán đất để trả cho các đồng thừa kế để lấy lại kỷ phần thừa kế tại thửa đất 271 diện tích 110m² theo bản án phúc thẩm năm 2014”.

[*] Như vậy, có đủ cơ sở để kết luận: Năm 2017 khi bán diện tích đất tại thửa đất 256 tờ bản đồ 57 diện tích 200m², phường T, thành phố T các đương sự đã thống nhất bán cả nhà và căn kiốt được xây trên 1 phần của thửa đất 256 và thửa đất 271. Do vậy, kháng cáo của chị N về việc Tòa án cấp sơ thẩm đã không xem xét đến phần tài sản chung của vợ chồng là căn kiốt đã làm ảnh hưởng đến quyền lợi của chị là không có căn cứ chấp nhận.

[*] Việc chị N kháng cáo yêu cầu anh C phải trích chia giá trị tài sản là 300 triệu, đối với căn nhà gắn liền quyền sử dụng đất tại thửa đất số 230, tờ bản đồ 46, thuộc tổ B phường P, T nguồn tiền mua được xuất phát từ tài sản chung của vợ chồng. Như phân tích nêu trên và lời khai các bên tại phiên tòa đã xác định được, nguồn tiền để mua nhà và đất này là có một phần tiền khi bán thửa đất 271 tờ bản đồ 57 phường T (đây là kỷ phần thừa kế của anh C được hưởng theo bản án phúc thẩm năm 2014) và một phần do anh C đi vay bạn bè; khi mua nhà đất chị N không biết, không tham gia cũng như có đóng góp gì nên yêu cầu trích chia 300 triệu của chị N là không có căn cứ. Bản thân chị N cũng không xuất trình được chứng cứ nào mới để chứng minh cho kháng cáo của mình. Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét đánh giá chứng cứ một cách toàn diện, đảm bảo công bằng và quyền lợi của các bên đương sự. Do vậy, cần bác kháng cáo này của chị N.

[5] Từ những phân tích trên thấy cần bác toàn bộ kháng cáo của chị Nguyễn Thị Thanh N. Giữa nguyên bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm 91/2022/HNGĐ-ST ngày 30 tháng 11 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên. Các quyết định của bản án sơ thẩm không có kháng cáo kháng nghị nên Hội đồng xét xử không xem xét và đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[6] Về án phí: Chị N phải chịu án phí phúc thẩm do kháng cáo không được chấp nhận, được chuyển từ số tiền tạm ứng đã nộp sang.

[7] Đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là có căn cứ pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308, Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; khoản 1, khoản 2 Điều 157; khoản 1, khoản 2 Điều 165; Điều 200; Điều 227; Điều 229; Điều 271; Điều 273; Điều 244 và Điều 482 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 5, 6, 7, 8 và Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986; Các Điều 33, 34, 43, 44, 46, 51, 56, 57, 58, 59, 81, 82, 83, 107, 110, 116 và Điều 117 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 95 của Luật đất đai năm 2013; Điều 205, 206, 210, 213, 219, 357 và Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015; Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC- BTP, ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao – Viện kiểm sát nhân dân tối cao – Bộ Tư pháp, hướng dẫn một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 24; Điều 26; điểm a, b, e khoản 5; điểm a khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ban hành Nghị quyết về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

I. Không chấp nhận kháng cáo của chị Nguyễn Thị Thanh N, giữ nguyên bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm 91/2022/HNGĐ-ST ngày 30 tháng 11 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên. Cụ thể:

1. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu phản tố của chị Nguyễn Thị Thanh N về việc yêu cầu Tòa án giải quyết chia số tiền 130.000.000đ từ việc bán chiếc xe ô tô nhãn hiệu Kia Morning, BKS: 20D-01077.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của anh Hoàng Việt C về việc yêu cầu Tòa án giải quyết việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn;

3. Chấp nhận yêu cầu phản tố của chị Nguyễn Thị Thanh N về việc yêu cầu Tòa án chia tài sản chung là quyền sử dụng đất tại thửa 633, tờ bản đồ 88, phường Đ, thành phố P, tỉnh Thái Nguyên;

4. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của chị Nguyễn Thị Thanh N3 về việc yêu cầu Tòa án chia tài sản chung là căn nhà gắn liền với quyền sử dụng đất tại thửa 230, tờ bản đồ 46, thuộc tổ B, phường P, thành phố T và chia khoản nợ vay tiêu dùng cá nhân bằng thẻ tín dụng mang tên chị Nguyễn Thị Thanh N tại Ngân hàng S1 – Chi

nhánh T.

5. Về quan hệ hôn nhân: Công nhân sự thuận tình ly hôn giữa anh Hoàng Việt C và chị Nguyễn Thị Thanh N.

6. Về nuôi con: Giao con chung là cháu Hoàng Khánh N2, sinh ngày 19/11/2014 cho chị Nguyễn Thị Thanh N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi cháu N2 đủ 18 tuổi (hoặc đến khi có sự thay đổi khác). Anh Hoàng Việt C được quyền đi lại thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

Cha, mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên trong gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc đi lại thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung. Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

+ Về việc cấp dưỡng nuôi con: Buộc anh Hoàng Việt C phải cấp dưỡng nuôi con cho cháu Hoàng Khánh N2, với số tiền cấp dưỡng là 2.500.000đ/tháng cho đến khi cháu N2 đủ 18 tuổi. Thời điểm cấp dưỡng tính từ ngày 01/12/2022.

Khi xét thấy cần thiết hoặc do điều kiện sống có sự thay đổi, vợ chồng có thỏa thuận khác phù hợp với quy định pháp luật và vì lợi ích của con chung, các bên có quyền làm đơn yêu cầu Tòa án thay đổi người trực tiếp nuôi con, yêu cầu thay đổi mức cấp dưỡng hoặc chấm dứt nghĩa vụ cấp dưỡng theo quy định của pháp luật.

7. Về tài sản chung và nợ chung:

7.1. Xác định căn nhà gắn liền với quyền sử dụng đất tại thửa 230, tờ bản đồ 46, thuộc tổ B, phường P, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên là tài sản riêng của anh Hoàng Việt C.

7.2. Xác định khoản tiền vay tiêu dùng cá nhân bằng thẻ tín dụng (theo Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng ngày 11/01/2016) mang tên chị Nguyễn Thị Thanh N4 tại Ngân hàng S – Chi Nhánh T là khoản nợ riêng của chị Nguyễn Thị Thanh N.

7.3. Xác định quyền sử dụng đất tại thửa 633, tờ bản đồ 88, thuộc tổ dân phố C, phường Đ, thành phố P, tỉnh Thái Nguyên là tài sản chung của vợ chồng; Chia cho anh Hoàng Việt C và chị Nguyễn Thị Thanh N đối với thửa đất này cụ thể như sau:

- Chia cho anh Hoàng Việt C được quyền sử dụng diện tích đất là 189m² tại thửa 633, tờ bản đồ 88, thuộc tổ dân phố C, phường Đ, thành phố P, tỉnh Thái Nguyên *(Theo sơ đồ đo đạc khi xem xét thẩm định tại chỗ kèm theo bản án này là vị trí lối*

các điểm 1, 2, 3, 4, 5, 17, 12, 13, 14, 15, 16). Giá trị tài sản anh C được chia là 94.500.000đ (*Chín mươi tư triệu, năm trăm nghìn đồng*).

- Chia cho chị Nguyễn Thị Thanh N được quyền sử dụng phần diện tích đất là 111m² tại thửa 633, tờ bản đồ 88, thuộc tổ dân phố C, phường Đ, thành phố P, tỉnh Thái Nguyên (*Theo sơ đồ đo đạc khi xem xét thẩm định tại chỗ kèm theo bản án này là vị trí lối các điểm 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 17*). Giá trị tài sản chị N được chia là 55.500.000đ (*Năm mươi lăm triệu, năm trăm nghìn đồng*)

- Anh Hoàng Việt C có trách nhiệm thanh toán cho chị Nguyễn Thị Thanh N phần giá trị tài sản được hưởng chênh lệnh với số tiền là 19.500.000đ (*Mười chín triệu, năm trăm nghìn đồng*).

8. Về án phí và chi phí tố tụng:

8.1. *Về án phí ly hôn sơ thẩm*: Buộc anh Hoàng Việt C phải chịu 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí ly hôn sơ thẩm nộp ngân sách Nhà nước, nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0000451 ngày 13 tháng 4 năm 2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

- Buộc anh Hoàng Việt C phải chịu 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí cấp dưỡng nuôi con và 3.750.000đ (*Ba triệu, bảy trăm năm mươi nghìn đồng*) án phí có giá ngạch về việc chia tài sản chung nộp ngân sách nhà nước

+ Buộc chị Nguyễn Thị Thanh N phải chịu tổng số tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 46.259.000đ (*gồm: 3.750.000đ án phí chia tài sản chung có giá ngạch; 38.585.000đ án phí chia tài sản chung và 3.924.000đ án phí chia nợ chung không được tòa án chấp nhận*) nộp ngân sách nhà nước. Được trừ vào số tiền 13.700.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0005516 ngày 12 tháng 7 năm 2021 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Thái Nguyên. Chị Nguyễn Thị Thanh N còn phải nộp số tiền là 32.559.000đ (*Ba mươi hai triệu, năm trăm, năm mươi chín nghìn đồng*).

8.2. *Về án phí phúc thẩm*: Chị Nguyễn Thị Thanh N phải chịu 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí ly hôn phúc thẩm nộp ngân sách Nhà nước, được chuyển từ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0000486 ngày 16 tháng 12 năm 2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên sang.

3. Về chi phí xem xét thẩm định và định giá tài sản:

- Chị Nguyễn Thị Thanh N phải chịu số tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản đối với thửa đất số 633, bản đồ 88, phường Đ là 5.675.000đ (*Năm triệu, sáu trăm bảy mươi lăm nghìn đồng*) và số tiền chi phí xem xét thẩm định tại

chỗ và định giá tài sản đối với nhà ở gắn liền với quyền sử dụng đất tại thửa 230, tờ bản đồ 46, thuộc tổ B, phường P là 5.950.000đ (*Năm triệu, chín trăm năm mươi nghìn đồng*). Khoản tiền này chị N đã nộp xong và chi phí hết.

- Buộc anh Hoàng Việt C phải thanh toán cho chị Nguyễn Thị Thanh N số tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản (đối với thửa đất số 633, bản đồ 88, phường Đ) số tiền là 5.675.000đ (*Năm triệu, sáu trăm bảy mươi lăm nghìn đồng*).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, chị N có đơn yêu cầu thi hành án, nếu anh C không thi hành các khoản tiền trên thì còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả cho đến khi thi hành xong. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên, nhưng không được vượt quá mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự, nếu không thỏa thuận được thì thực hiện theo quy định khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Thái Nguyên;
- TAND TP. Thái Nguyên;
- THADS TP. Thái Nguyên;
- UBND phường Thịnh Đán;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Thủy